

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	1/1/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415,802,887,888	508,161,499,104
I. Tiền	110	V.1	12,468,344,478	31,052,506,150
1. Tiền	111		12,468,344,478	31,052,506,150
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175,442,256,132	244,307,623,745
1. Phải thu khách hàng	131		25,052,761,395	94,402,112,104
2. Trả trước cho người bán	132		83,796,057,029	81,775,121,092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	114,371,487,580	124,432,805,854
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(47,778,049,872)	(56,302,415,305)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	193,431,799,941	196,900,915,152
1. Hàng tồn kho	141		347,518,075,103	355,613,504,618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(154,086,275,162)	(158,712,589,467)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,460,487,337	35,900,454,057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,306,137	121,105,739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,702,969,381	12,803,846,615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,609,321,603	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,108,890,216	22,975,501,703
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		397,121,394,773	382,797,177,768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,427,343,346	1,824,404,521
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	2,427,343,346	1,824,404,521
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	1/1/2010
II. Tài sản cố định	220		46,790,300,897	64,815,214,608
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	34,295,102,480	51,579,694,931
- Nguyên giá	222		74,549,102,187	101,534,372,760
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,253,999,707)	(49,954,677,829)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	219,592,939	313,704,211
- Nguyên giá	225		470,556,331	470,556,331
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(250,963,392)	(156,852,120)
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,275,605,478	12,921,815,466
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		327,807,200,000	290,737,200,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13a	326,192,000,000	289,122,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13b	1,615,200,000	1,615,200,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,096,550,530	25,420,358,639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,851,151,730	25,220,009,839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		245,398,800	200,348,800
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		812,924,282,661	890,958,676,872

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	1/1/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		344,432,158,454	381,484,744,574
I. Nợ ngắn hạn	310		322,835,733,230	381,429,993,368
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	84,375,200,000	119,825,896,152
2. Phải trả cho người bán	312		40,912,291,212	50,063,665,681
3. Người mua trả tiền trước	313		80,206,627,350	31,233,818,382
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,761,736,162	16,781,376,599
5. Phải trả người lao động	315		4,635,126,101	7,292,634,920
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16,299,401,483	42,374,095,978
7. Phải trả nội bộ	317		262,828,693	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		1,338,874,524	9,209,476,527
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	88,870,438,203	103,213,330,936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		307,584,747	570,073,438
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		865,624,755	865,624,755
II. Nợ dài hạn	330		21,596,425,224	54,751,206
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		21,400,348,863	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	189,152,061	47,826,906
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6,924,300	6,924,300
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		469,788,535,617	516,032,293,968
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.22	469,788,535,617	516,032,293,968
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,395,491,980)	(737,002,556)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,512,227,222	2,512,227,222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,097,330,938	5,097,330,938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

10. Lợi nhuận chưa phân phối 420 (414,425,440,563) (370,840,171,636)

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	1/1/2010
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		(1,296,411,410)	(6,558,361,669)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		812,924,282,661	890,958,676,872
			-	(0)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	1/1/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



LEE HSIEN PIN

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	45,764,632,414	9,544,804,419	100,214,323,247	256,000,968,882
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	410,665,000	6,007,450	4,541,524,737
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.27	45,764,632,414	9,134,139,419	100,208,315,797	251,459,444,145
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	35,157,477,502	268,456,087,237	80,839,984,282	396,005,383,776
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		10,607,154,912	(259,321,947,818)	19,368,331,515	(144,545,939,631)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	286,027,054	1,502,723,057	2,065,474,750	2,439,408,758
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	1,968,293,999	2,799,602,878	10,623,937,407	10,809,673,924
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,968,293,999	2,318,174,813	10,611,036,183	9,343,022,490
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	262,488,693
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,804,224,553	14,510,926,159	41,896,767,104	124,246,938,405
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,120,663,414	(275,129,753,798)	(31,086,898,246)	(277,425,631,895)
11 Thu nhập khác	31		13,309,720,549	4,481,076,479	28,945,189,113	60,874,982,637
12 Chi phí khác	32		11,986,951,548	56,689,182,591	47,328,954,091	73,234,506,012
13 Lợi nhuận khác	40		1,322,769,001	(52,208,106,112)	(18,383,764,978)	(12,359,523,375)
14a Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50a		4,443,432,415	(327,337,859,910)	(49,470,663,224)	(289,785,155,270)
Các khoản chi phí không hợp lệ			8,944,433,348	-	9,058,894,600	140,990,649,849
14b Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	50b		13,387,865,763	(327,337,859,910)	(40,411,768,624)	(148,794,505,421)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7,202,865	1,281,028,683	154,181,782	2,652,227,343
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	903,728,376
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,436,229,550	(328,618,888,593)	(49,624,845,006)	(293,341,110,989)
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		373,081,174	1,818,911,488	(1,296,411,410)	(6,558,361,669)
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		4,063,148,376	(330,437,800,081)	(48,328,433,596)	(286,782,749,320)
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		123.13	(10,013)	(1,464.50)	(8,690)

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2011
Tổng Giám đốc

LEE HSIEN PIN



CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		(49,470,663,224)	(289,785,155,270)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		8,856,281,447	12,552,933,216
Các khoản dự phòng	3		(13,150,679,738)	212,217,255,096
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(23,504,657,946)
Chi phí lãi vay	6		10,611,036,183	9,343,022,490
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>				
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	8		(43,154,025,332)	(79,176,602,414)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	9		79,410,668,983	108,380,418,436
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		8,095,429,515	(18,215,106,491)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(55,439,563,700)	(55,550,058,327)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(5,450,657,711)	28,748,199,462
Tiền lãi vay đã trả	13		(10,611,036,183)	(7,852,429,000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(1,185,211,861)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(948,570,865)	(1,545,466,725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28,097,755,292)	(26,396,256,920)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1,624,291,820)	(4,959,837,883)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		47,072,410,690	50,398,356,805
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	(36,330,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	14,905,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,105,881,818
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,065,474,750	99,883,832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47,513,593,620	26,219,284,572
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,185,000,000	180,035,459,620
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54,185,000,000)	(161,950,299,534)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38,000,000,000)	18,085,160,086

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18,584,161,672)	17,908,187,738
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,052,506,150	13,144,318,412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		12,468,344,478	31,052,506,150

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng 

NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Tổng Giám đốc



LEE HSIEN PIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi lần thứ tư ngày 17 tháng 10 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Full Power là : 329.999.910.000 đồng, bao gồm 32.999.991 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các toà nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn ; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công. Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Sản xuất và lắp ráp- tủ điều khiển hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ ti treo và các loại phụ kiện điện khác; Gia công cắt cuốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất phụ kiện thiết bị ống công nghiệp, vật liệu cách điện, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ bốc dỡ và vận chuyển hàng hoá vật tư; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh hoa, Bonsai và cây công nghiệp;

Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho các công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê tông, các cấu kiện bằng bê tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng)

04. Công ty con:

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ "Công ty cổ phần Full Power " trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : mười ba (13)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : mười ba (12)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : một (01)

Danh sách các công ty con được hợp nhất :

1. Công ty TNHH Thịnh Phong

- Địa chỉ : QL 51, ấp Thị Vải, xã Mỹ Xuân, H. Tân Thành, tỉnh B. Rịa – V. Tàu.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thịnh Phong, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

2. Công ty TNHH Thanh Mộc

- Địa chỉ : K1/41, ấp Tân Bản, phường Bửu Hoà, Tp. Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thanh Mộc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2010, khoản lỗ lũy kế của công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 5.311.536.178 VND (= 7.002.246.178 VND - 1.690.710.000 VND)

3. Công ty TNHH Tường Tuấn

- Địa chỉ : B8, Khu quy hoạch nhà ở, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tường Tuấn, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2010, khoản lỗ lũy kế của công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 6.126.753.380 VND (= 7.817.463.380 VND - 1.690.710.000 VND)

Vào ngày 30/12/2010 Công ty Tường Tuấn trả con dấu cho Công an TP Biên Hòa- Đồng Nai và giấy chứng nhận đầu tư cho Sở KH-ĐT tỉnh Đồng Nai.

4. Công ty TNHH Kiến Quốc

- Địa chỉ : số 41/01 Khu Bàu Cá, xã An Phước, H. Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Quốc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2010, khoản lỗ lũy kế của công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 1.029.658.631 VND (= 2.718.583.631 VND - 1.688.925.000 VND)

5. Công ty TNHH Kiến Giai

- Địa chỉ : 52/D26, đường Trần Văn Trà, KP.2, P.1, TX Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Giai, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

6. Công ty TNHH TV TK liên hiệp Quốc Tế

- Địa chỉ : số 275B, đường Phạm Ngũ Lão, P.Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp.HCM.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH TV TK liên hiệp Quốc Tế, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2010, khoản lỗ lũy kế của công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 23.849.698.620 VND (= 26.226.478.620 VND - 2.376.780.000 VND)

7. Công ty TNHH Kiều An

- Địa chỉ : B4, Khu quy hoạch nhà ở, P. Tân Tiến, Tp.Biên Hoà – Đồng Nai.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiều An, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2010, khoản lỗ lũy kế của công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 1.970.459.567 VND (= 3.661.169.567 VND - 1.690.710.000 VND)

8. Công ty TNHH Lập Đức

- Địa chỉ : Số 181 Tôn Thất Hiệp, P.12, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Đức, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

9. Công ty TNHH Kiến Lương

- Địa chỉ : Số 1, đường Nguyễn Cao, P.Ninh Xá, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Lương, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2010, khoản lỗ lũy kế của công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 3.543.949.283 VND (= 5.326.534.283 VND - 1.782.585.000 VND)

10. Công ty TNHH Lập Thành

- Địa chỉ : Số 1, Ngõ 01, đường Huyền Quang, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2010, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Thành, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2010, khoản lỗ lũy kế của công ty đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 248.260.940 VND (= 2.030.845.940 VND - 1.782.585.000 VND)

11. Công ty TNHH Steel Tech

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 31/12/2010, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

12. Công ty TNHH Metal Tech

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Tính đến ngày 31/12/2010, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2010, khoản lỗ lũy kế của công ty là 4.371.252.747 VND.

Danh sách các công ty con không được hợp nhất :

1. Công ty TNHH Beauty Stone Việt Nam

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty TNHH Beauty Stone VN không được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Full Power do công ty không lập Báo cáo tài chính 12 tháng năm 2010 vì đã ngưng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty.

05. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5.1 Theo nghị quyết đại hội bất thường Công ty Cổ phần Full Power tổ chức vào ngày 19 tháng 09 năm 2009, còn một số vấn đề mà đại hội không thông qua nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính này vẫn chưa được xử lý. Cụ thể như sau :

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại đường D2 và D3, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM với Công ty Cổ phần Phú Đức. Công ty CP Full Power đã ứng trước tiền cho Công ty Phú Đức là 45 tỷ đồng.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM với Công ty TNHH XD kinh doanh nhà Sang Anh. Công ty CP Full Power đã đầu tư góp vốn là 207,7 tỷ đồng.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng và kinh doanh khu cao ốc tại Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Công ty CP Full Power đã đầu tư góp vốn là 12,5 tỷ đồng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty và các công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Full Power và Báo cáo tài chính của mười ba (13) công ty con nêu trên.

02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi : dựa theo đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Sản phẩm dở dang tồn kho là giá trị thi công - xây lắp các công trình còn dở dang. Giá trị xây dựng dở dang được xác định theo chi phí tích lũy cho từng hợp đồng thi công. Bao gồm Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng (+) chi phí nhân công trực tiếp cộng (+) chi phí quản lý thi công trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình : không phát sinh.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các công trình của công ty được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và sẽ được kết chuyển thành tài sản cố định khi công trình hoàn thành.

07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm các công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí thuê đất, công cụ dụng cụ, giàn giáo và các chi phí khác được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thoả mãn quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ đối với các khoản nợ dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản mục tiền tệ và nợ ngắn hạn được treo lại trên Bảng Cân đối kế toán và đầu năm sau sẽ hoàn đảo lại.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: 18.544 đồng/ USD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	31/12/2010	01/01/2010
-----------	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

- Tiền mặt	5,805,746,321	5,547,245,933
- Tiền gửi ngân hàng	6,662,598,157	25,505,260,217
Cộng	12,468,344,478	31,052,506,150

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu khác (*)	114,371,487,580	124,432,805,854
Cộng	114,371,487,580	124,432,805,854

(*) : Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01 - trang 34 và 35.

04. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	15,750,838,764	22,190,240,453
- Chi phí SX, KD dở dang	331,767,236,339	333,423,264,165
- Hàng hóa		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	347,518,075,103	355,613,504,618
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(154,086,275,162)	(158,712,589,467)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	193,431,799,941	196,900,915,152

07. Các khoản phải thu dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu dài hạn khác (*)		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,427,343,346	1,824,404,521
Cộng các khoản phải thu dài hạn	2,427,343,346	1,824,404,521

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	20,769,633,479	44,241,912,740	15,944,447,893	10,485,698,674	10,092,679,974	101,534,372,760
- Mua trong kỳ		17,396,145		29,211,364	1,577,684,311	1,624,291,820
- Thanh lý, nhượng bán		(13,772,984,592)	(10,295,111,667)	(3,362,827,696)	(1,178,638,438)	(28,609,562,393)
Số dư cuối năm	20,769,633,479	30,486,324,293	5,649,336,226	7,152,082,342	10,491,725,847	74,549,102,187
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7,282,731,489	19,350,672,483	12,460,095,637	8,125,830,268	2,735,347,952	49,954,677,829
- Khấu hao trong kỳ	815,295,522	4,907,762,583	897,522,704	1,031,637,306	1,109,952,060	8,762,170,175
- Thanh lý, nhượng bán		(6,501,560,607)	(8,321,801,350)	(3,226,072,180)	(413,414,160)	(18,462,848,297)
Số dư cuối năm	8,098,027,011	17,756,874,459	5,035,816,991	5,931,395,394	3,431,885,852	40,253,999,707
Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu kỳ	13,486,901,990	24,891,240,257	3,484,352,256	2,359,868,406	7,357,332,022	51,579,694,931
- Tại ngày cuối năm	12,671,606,468	12,729,449,834	613,519,235	1,220,686,948	7,059,839,995	34,295,102,480

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuê TC						
Số dư đầu năm					470,556,331	470,556,331
- Thuê tài chính trong năm						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm					470,556,331	470,556,331
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					156,852,120	156,852,120
- Khấu hao trong năm					94,111,272	94,111,272
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm					250,963,392	250,963,392
Giá trị còn lại của TSCD thuê TC						
- Tại ngày đầu năm					313,704,211	313,704,211
- Tại ngày cuối năm					219,592,939	219,592,939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2010	01/01/2010
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	12,275,605,478	12,921,815,466
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Mua sắm tài sản trụ sở Full Power	-	856,175,221
+ Chi phí XD xưởng Khung kèo Nhơn Trạch	-	54,005,368
+ Chi phí XD xưởng Khung kèo 3	-	97,785,819
+ Chi phí xây dựng Nhà máy đá Nhơn Trạch	-	40,309,090
+ Chi phí xây dựng trụ sở chính full Power	-	721,509,090
+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai	3,731,634,951	3,731,634,951
+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Beauty Stone	-	339,299,682
+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Steel Tech	964,196,690	536,796,145
+ Chi phí bồi thường đất ở Bắc Ninh	6,513,100,100	6,513,100,100
+ Xây dựng cơ bản khác	-	31,200,000
+ Chi phí xây dựng Full Power cũ	1,066,673,737	
13. a. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2010	01/01/2010
- Dự án khu dân cư Quận 9 (*)	68,924,000,000	68,924,000,000
- Dự án khu TM và VP cho thuê tại TP.Đà Nẵng (**)	12,493,000,000	12,493,000,000
- Dự án khu đất Quận 12(***)	207,705,000,000	207,705,000,000
- Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****)	37,070,000,000	-
Cộng	326,192,000,000	289,122,000,000

(*) : Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP Phú Mỹ) để đầu tư vào giai đoạn 1 (quyền sử dụng đất) xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006,2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản chi phí đầu tư này.

(**) : Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006,2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/9/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

(***) : Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH xây dựng kinh doanh phát triển nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/9/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(****) : Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty Phú Mỹ để đầu tư vào dự án Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hoà, huyện Đức Hoà Long, tỉnh Long An.

b. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Đầu tư vào Công ty TNHH Quốc tế TTE VN	1,615,200,000	1,615,200,000
Cộng	1,615,200,000	1,615,200,000

14. Chi phí trả trước dài hạn:	31/12/2010	01/01/2010
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	4,752,733,885	5,160,072,669
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	8,528,809,716	8,762,100,639
- Phần Mềm kế toán & máy vi tính	546,998,045	1,286,595,399
- Chi phí công cụ dụng cụ	27,810,602	394,838,825
- Chi phí sửa chữa văn phòng pasteur	-	83,389,690
- Chi phí sửa chữa văn phòng Cộng Hoà	-	172,577,291
- Chi phí sửa chữa ký túc xá Full Power	-	605,066,570
- Chi phí bán đồ qua vệ tinh	131,602,474	526,409,902
- Chi phí bồi thường đất Bắc Ninh	279,655,260	-
- Chi phí xây dựng VP tạm tại các CN Nhơn Trạch	5,470,956,420	5,807,630,664
- Giàn giáo phục vụ tại các công trình	112,585,328	2,421,328,190
Cộng	19,851,151,730	25,220,009,839

15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn (*)	84,375,200,000	119,825,896,152
Cộng	84,375,200,000	119,825,896,152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

+ Vay ngắn hạn NH Ngoại thương CN Sóng Thần
 Khoản vay ngắn hạn này là khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0119/TD8/08LD ngày 28/10/2008 và hợp đồng cho vay theo hạn mức sửa đổi bổ sung số 001/HDSĐ và số 002/HDSĐ ngày 30/03/2009 đính kèm hợp đồng số 0050/2007/VCB-ST ngày 01/11/2007. Theo đó, hạn mức cho vay của hợp đồng này là 38 tỷ đồng. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng một số quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và nhà xưởng theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 0242/NHNT-07ST ngày 01/11/2007, số 0243/NHNT-07ST ngày 01/11/2007, số 0088/NHNT-09ST ngày 30/03/2009.

+ Vay ngắn hạn Ông Lin Chen Hai 84,375,200,000

Tương đương : 4,550,000.00 USD

Khoản vay ngắn hạn này là khoản vay theo bản thoả thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty cổ phần Full Power và Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thoả thuận này Công ty cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toạ lạc tại phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng đất của thửa đất này do hai bên Công ty cổ phần Full Power và Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT đầu ra	2,884,867,130	4,897,083,006
- Thuế GTGT nhà thầu	282,023,070	297,077,485
- Thuế xuất, nhập khẩu		14,321,403
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	403,356,518	8,777,804,024
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,186,989,444	2,435,767,538
- Thuế TNDN nhà thầu		285,600,921
- Thuế môn bài	4,500,000	73,722,222
Cộng	4,761,736,162	16,781,376,599

17. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
- Lương tháng 13	-	361,509,791

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

- Chi phí điện, nước, điện thoại, fax	620,000	21,740,000
- Chi phí kiểm toán	178,961,527	569,048,500
- Thuế GTGT		
- Chi phí thuê xe		21,818,181
- Chi phí thuê nhà	5,000,000	
- Trích trước tiền thuê đất		1,744,867,032
- Trích trước chi phí lãi vay	10,509,764,985	3,357,665,625
- Trích trước chi phí công trình	5,540,773,259	36,210,593,140
- Phí duy tu	64,281,712	64,281,712
- Chi phí trích trước khác		22,571,997
Cộng	16,299,401,483	42,374,095,978
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn và dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý	44,540,522	44,540,522
- Kinh phí công đoàn	1,115,001	2,257,500
- Bảo hiểm xã hội	290,481,582	365,198,068
- Bảo hiểm y tế	42,435,270	63,878,431
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,591,828	6,843,700
- Bảo hiểm thai sản	19,173,500	
- Phải trả khác (*)	109,869,449,363	102,730,612,715
Cộng	110,270,787,066	103,213,330,936
(*) Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02 - trang 36 và 37.		
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Thuê tài chính	189,152,061	47,826,906
Cộng	189,152,061	47,826,906

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	-	(76,855,407,389)	810,754,060,771
- Lãi (lỗ) trong năm trước 2009						(286,782,749,319)	(286,782,749,319)
- Lợi ích cổ đông thiểu số năm trước						(6,151,654,278)	(6,151,654,278)
- Giảm khác					(737,002,556)	(1,050,360,650)	(1,787,363,206)
Số dư cuối năm trước ngày 31/12/2009	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(737,002,556)	(370,840,171,636)	516,032,293,968
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2010	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(737,002,556)	(370,840,171,636)	516,032,293,968
- Lãi (lỗ) trong kỳ này (12 tháng đầu năm 2010)						(48,328,433,596)	(48,328,433,596)
- Tặng khác					85,160,576		85,160,576
- Điều chỉnh khoản lỗ lũy kế đầu kỳ của Công ty Beauty Stone do không được hợp nhất tại ngày 31/12/2010						2,357,092,990	2,357,092,990
- Lợi ích cổ đông thiểu số năm trước						(6,558,361,669)	(6,558,361,669)
- Giảm khác					(2,743,650,000)	8,944,433,348	6,200,783,348
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2010	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(3,395,491,980)	(414,425,440,563)	469,788,535,617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2010			Năm 2009		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp	329,999,910,000	329,999,910,000	-	329,999,910,000	329,999,910,000	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	550,000,000,000	550,000,000,000	-	550,000,000,000	550,000,000,000	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	879,999,910,000	879,999,910,000	-	879,999,910,000	879,999,910,000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		12 tháng đầu năm 2010	12 tháng đầu năm 2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		329,999,910,000	329,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		329,999,910,000	329,999,910,000
		31/12/2010	01/01/2010
		%	Số vốn
<i>Bao gồm:</i>	Ông Chen Li Hsun	8.34%	27,533,360,000
	Ông Lin Chen Hai	18.67%	61,600,000,000
	Ông Lin Yi Huang	0.01%	34,350,000
	Ông Torng Jenn Shiaw	0.23%	769,280,000
	Ông Yen Li Chuan	12.58%	41,500,000,000
	Ông Yen Li Cheng	12.58%	41,500,000,000
	Các cổ đông khác	47.59%	157,062,920,000
	Cộng	100.00%	329,999,910,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

22. **Vốn chủ sở hữu**

d. Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,991	32,999,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu phổ thông	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu phổ thông	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	45,764,632,414	9,544,804,419
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	45,764,632,414	9,544,804,419
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	410,665,000
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	45,764,632,414	9,134,139,419
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của của hợp đồng xây dựng	35,157,477,502	268,456,087,237
Cộng	35,157,477,502	268,456,087,237
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	286,027,054	1,502,723,057
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	286,027,054	1,502,723,057
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009
- Lãi tiền vay	1,968,293,999	2,318,174,813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

- Lãi thuê tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		481,428,065
Cộng	1,968,293,999	2,799,602,878
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,443,432,415	(327,337,859,910)
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	8,944,433,348	-
+ Chi phí không hợp lệ	8,944,433,348	-
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	13,387,865,763	(327,337,859,910)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	7,202,865	1,281,028,683
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,202,865	1,281,028,683

(*) : Chi phí thuế TNDN hiện hành là khoản thuế TNDN phải nộp của các công ty con hoạt động kinh doanh có lãi.

34. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và phần giá trị thuần của tài sản thuần của công ty con tính trên tỷ lệ cổ phần không do công ty nắm giữ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được Công ty cổ phần Full Power xác định tương ứng với tỷ lệ vốn góp theo giấy phép đầu tư.

Tính đến thời điểm 30/09/2010, các cổ đông thiểu số vẫn chưa góp đủ vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư. Vì vậy, khoản ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số trên báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/09/2010 bị âm thì được xem là nghĩa vụ của cổ đông thiểu số đối với công ty cổ phần Full Power.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3. Thông tin với các bên liên quan**

a. Vào ngày 31/12/2010, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
			<i>Phải thu, (phải trả)</i>
Công ty cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Phải thu khác	165,000,000
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	(3,343,991,792)
Công ty cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Khoản ứng trước hợp đồng mua nhà	45,000,000,000
		Phải trả khác	12,370,367,130
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	(3,324,991,839)

b. Vào ngày 31/12/2010, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
			<i>Phải thu, (phải trả)</i>
Công ty CP Phú Mỹ		Phải thu khác	24,695,483,500
		Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê văn phòng Cộng Hoà và lãi do chưa thanh toán	22,284,210,888
		Phải thu khoản cho vay và lãi vay	16,556,120,673
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	(4,779,671,968)

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

		Góp vốn hợp tác kinh doanh (dự án đầu tư ở Quận 9 - Tp.HCM, dự án ở Tp.Đà Nẵng và dự án KCN Đức Mỹ - Long An)	118,487,000,000
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh (dự án đầu tư ở Quận 12 - Tp.HCM)	207,705,000,000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản đi vay	84,375,200,000
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	(11,703,971,272)
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông	Phải thu khác	13,478,550,191
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	(10,171,313,434)
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải thu khác	2,934,597,695
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	(146,162,841)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp thì một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán được thay đổi vị trí so với hướng dẫn của Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Theo đó số dư đầu kỳ ngày 01/01/2010 so với số dư cuối kỳ ngày 31/12/2009 của một số tài khoản có sự thay đổi như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

		Theo Quyết định 15 (SDCK ngày 31/12/2009)	Theo Thông tư 244 (SDDK ngày 01/01/2010)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Mã số 323	-	865,624,755
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Mã số 431	865,624,755	-

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Tổng Giám đốc



LEE HSIEN PIN